



CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

VƯƠNG QUỐC DUY, LÊ LONG HẬU* & MARIJKE D'HAESE**

Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở ĐBSCL – VN năm 2009. Số liệu trong bài gồm 288 mẫu được điều tra trực tiếp bởi tác giả và đồng nghiệp từ tháng 05-10/2009. Sử dụng mô hình Probit, nghiên cứu chứng minh rằng chủ hộ người Kinh, địa phương của chủ hộ, số người trong gia đình hộ, tỷ lệ người sống phụ thuộc trong hộ, chủ hộ tham gia vào cơ quan chính quyền, và tổng diện tích đất đai của chủ hộ có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức.

1. Giới thiệu

VN đã chuyển từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường sau chính sách đổi mới nền kinh tế những năm 1980. Nền kinh tế có bước chuyển biến đáng kể với tốc độ tăng trưởng trung bình từ 4,6% những năm 1980 đến 7,6% những năm 1990, và 7% năm 2008. Tỷ lệ nghèo đói giảm đáng kể từ 15% năm 2007 xuống còn 13% năm 2008 (GSO, 2008). Những thành tựu trên một phần nhờ sự đóng góp của hệ thống tài chính VN (Quach et al., 2003). Tuy nhiên, sự phát triển không đồng đều giữa thành thị và nông thôn là một trong những vấn đề đáng quan tâm. Vào đầu thế kỷ 21, thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 300 USD/năm, nhưng mức thu nhập này đã tăng đến 716 USD/năm vào năm 2006, và 1.024 USD/năm vào năm 2008. Thêm vào đó, khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa dân cư thành thị và nông thôn ngày càng tăng. “Sự phát triển kinh tế ở VN tương đối đồng đều nhưng khi phát triển càng nhanh thì sự phân bổ thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng nổi rộng”

(Ayumi Konishi, Giám đốc Ngân hàng Phát triển Châu Á tại VN).

Giống như một số nước đang phát triển, hệ thống tín dụng nông thôn VN bao gồm hai nhóm tín dụng chính thức và không chính thức. Theo nghiên cứu của Vu (2001), hệ thống tín dụng chính thức hoạt động ở nông thôn tốt hơn hệ thống tín dụng không chính thức. Hơn nữa, tín dụng chính thức phát triển chậm và thiếu tính cạnh tranh giữa các tổ chức và dường như nhu cầu vay vốn luôn cao hơn so với khả năng cung ứng tín dụng. Theo ước lượng của IFAD (2005) thì nhu cầu tín dụng nông hộ vào khoảng 3 tỷ USD một năm, trong khi khả năng đáp ứng tín dụng vào khoảng 850 triệu USD. Điều này cho thấy rằng khoảng 1/3 nhu cầu tín dụng được đáp ứng bởi nguồn tín dụng chính thức. Kết quả là, ở VN luôn có sự tồn tại song song của cả hệ thống tín dụng chính thức và phi chính thức.

Xác định những đặc điểm nào của nông hộ có ảnh hưởng đến việc tiếp cận vốn tín dụng của họ là một vấn đề có ý nghĩa không chỉ về mặt lý

* Đại học Cần Thơ

thuyết, mà còn giúp cho các nhà quản lý kinh tế trong việc hoạch định và thực hiện chính sách tín dụng trong hiện tại và tương lai. Tuy nhiên, có ít nghiên cứu về vấn đề này cho VN nói chung và ĐBSCL nói riêng (Ruth Putzeys, 2002). Vì vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích làm rõ những vấn đề trên ở vùng ĐBSCL, với nội dung cụ thể bao gồm những vấn đề sau đây:

- Lược khảo một số nghiên cứu về tín dụng nông hộ trong nước và thế giới.
- Đặc điểm và phương pháp nghiên cứu tín dụng chính thức ở nông thôn ĐBSCL.
- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ.
- Đề xuất một số giải pháp thúc đẩy hoạt động của thị trường tín dụng nông thôn khu vực ĐBSCL – VN.

2. Sơ lược một số nghiên cứu tiêu biểu

Nghiên cứu của Diagne (1999) ở Malawi đã chỉ ra rằng cấu trúc tài sản của nông hộ là nhân tố có vai trò quan trọng hơn trong việc tiếp cận tín dụng của họ so với giá trị tài sản hoặc diện tích đất. Cụ thể, tỷ trọng của giá trị đất đai và gia cầm trong tổng tài sản của nông hộ tỷ lệ thuận với việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức của họ. Tuy vậy, diện tích đất vẫn là nhân tố quan trọng trong việc tiếp cận vốn tín dụng không chính thức của nông hộ. Okurut (2000) kết luận rằng độ tuổi, giới tính, số thành viên của hộ, chỉ tiêu bình quân của hộ, trình độ học vấn và chủng tộc của hộ là những nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng của họ. Thêm vào đó, sự nghèo đói là nhân tố làm giảm khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng số lượng thành viên của hộ, chỉ tiêu bình quân của hộ, địa phương nơi hộ cư trú và là người da màu là những nhân tố làm tăng việc tiếp cận tín dụng của họ, trong khi nam giới, cư ngụ ở vùng nông thôn, thuộc hộ nghèo và người da trắng là các nhân tố làm giảm việc tiếp cận vốn tín dụng. Nghiên cứu của Khalid Mohamed (2003) ở Zanzibar, Tanzania cho thấy rằng độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, mức thu nhập và mức độ nhận thức về nguồn tín dụng là những nhân tố tác động lên việc tiếp cận tín dụng của nông hộ nhỏ và nông hộ nghề cá thủ công ở Zanzibar. Ở VN, Ha (1999) xác định rằng các thuộc tính của chủ hộ và chỉ tiêu của hộ tác động có tác động đến khả năng tiếp cận và lượng vốn tín dụng của nông hộ. Thêm

vào đó, trình độ học vấn và vị trí xã hội của chủ hộ có tác động làm tăng việc tiếp cận tín dụng. Tuy nhiên, tuổi chủ hộ có tác động làm giảm khả năng vay vốn nhưng lại làm tăng lượng vốn vay của hộ. Một kết quả bất ngờ từ nghiên cứu này là số thành viên của hộ là nhân tố làm giảm khả năng tiếp cận cũng như lượng vốn vay của hộ. Một nghiên cứu khác, Vu (2001) xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng của nông hộ ở Đồng bằng sông Hồng, VN. Kết quả cho thấy rằng giá trị tài sản của hộ có tác động làm tăng khả năng tiếp cận tín dụng của họ.

3. Phương pháp nghiên cứu và xác định các biến số trong mô hình

3.1 Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng hàm Probit để ước lượng xác suất nhu cầu vay vốn tín dụng của nông hộ. Hàm Probit được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng của nông hộ. Mô hình này được trình bày dưới dạng tổng quát sau:

$$Y = F(X_1, X_2, \dots, X_n) \quad (1)$$

Trong đó: Y là biến giả (dummy) đo lường xác suất tiếp cận tín dụng của nông hộ (Y=1 nếu nông hộ tiếp cận được tín dụng, Y = 0 nếu ngược lại). Hộ tiếp cận được tín dụng khi họ nộp đơn xin vay vốn và vay được vốn vay từ các tổ chức tín dụng. Theo nhiều nghiên cứu của các tác giả Duong và Izumida (2002), Mikkel Barslund và Finn Tarp (2008), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN (VBARD) được xem là tổ chức tín dụng chính thức lớn nhất, kế đến là Ngân hàng Chính sách xã hội VN (VBSP). Do đặc điểm vùng nông thôn và điều kiện khách quan, bài viết này chỉ giới hạn đối tượng vay vốn ở hai ngân hàng trên.

Các biến độc lập trong mô hình về cơ bản tương tự nhau đều là các thuộc tính của nông hộ và chủ hộ. Biến độc lập được xác định như sau:

X1: Độ tuổi của chủ hộ được xác định như là số năm.

X2: Giới tính được xác định như biến giả. Biến này có giá trị 1 nếu chủ hộ là nam và giá trị 0 nếu là nữ.

X3: Tình trạng hôn nhân của chủ hộ được xác định như là biến giả. Biến này có giá trị 1 nếu người chủ hộ đã kết hôn và giá trị 0 nếu chủ hộ rơi vào các trường hợp khác.

X4,5: Biến địa bàn điều tra được xác định như

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP & NÔNG THÔN

là biến giả. Biến này có giá trị 1 nếu địa bàn điều tra là Cần Thơ (Sóc Trăng) và giá trị 0 khi địa bàn điều tra khác.

X6: Trình độ học vấn được xác định như là số năm mà người chủ hộ theo học tại trường trong hệ thống giáo dục VN. Trình độ học vấn thấp nhất là 0 (không biết chữ) đến cao nhất là lớp 12.

X7: Dân tộc của chủ hộ được xác định là biến giả có giá trị 1 nếu chủ hộ thuộc dân tộc Kinh và giá trị 0 cho chủ hộ thuộc dân tộc khác.

X8,9: Tỷ lệ người phụ thuộc (số người trong gia đình) trong gia đình nông hộ. Biến này được xác định là tổng số người dưới độ tuổi 15 và trên 60 chia cho tổng số thành viên của gia đình nông hộ.

X10: Làm việc cho địa phương được xác định như là biến giả. Biến này có giá trị 1 khi ít nhất một thành viên trong gia đình nông hộ tham gia vào công việc của chính quyền địa phương, và giá trị 0 trong trường hợp còn lại.

X11: Tổng diện tích đất (10.000 m^2). Diện tích đất này bao gồm cả đất canh tác và đất nhà ở thuộc quyền sử dụng của nông hộ. Phần đất này kể cả được cấp chứng nhận quyền sử dụng hay chưa.

X12: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định như là biến giả có giá trị 1 nếu nông hộ đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giá trị 0 cho những hộ trong trường hợp ngược lại.

X13: Giá trị tài sản nhà cửa nông hộ (1.000 đồng). Giá trị này được xác định dựa trên giá trị còn lại của tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của nông hộ. Tài sản có giá trị sử dụng trên 5 năm mới được tính toán ở đây.

X14: Khoảng cách trung bình từ nhà nông hộ đến các ngân hàng trên địa bàn gần nhất. Biến này được đo lường bằng đơn vị mét.

3.2 Giả thuyết

Giả thuyết chính trong bài này là “Có nhân tố nào ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở ĐBSCL, VN ?” Để đánh giá giả thuyết trên, những câu hỏi được thực hiện như sau:

- Tổng diện tích đất của nông hộ có ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức hay không?

- Giá trị tài sản của nông hộ có quan trọng cho việc tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ hay không?

- Việc tiếp cận tín dụng chính thức có bị chi phối bởi thành phần dân tộc của nông hộ hay

không?

- Tỷ lệ số người sống phụ thuộc có ảnh hưởng đến quyết định tiếp cận vốn tín dụng của nông hộ hay không?

- Trình độ học vấn của người chủ hộ có ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng của hộ không?

- Có sự khác biệt do giới tính nam và nữ trong việc tiếp cận vốn tín dụng chính thức ở ĐBSCL hay không?

4. Số liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu phỏng vấn trực tiếp từ 288 nông hộ trên 3 tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, và Trà Vinh trong năm 2009. Mẫu điều tra được chọn lựa theo phương pháp ngẫu nhiên với cơ cấu mẫu như sau:

Bảng 1. Tổng hợp số mẫu điều tra nông hộ ở ĐBSCL năm 2009

Tỉnh	Số mẫu	Tỷ trọng
Cần Thơ	94	32,64%
Sóc Trăng	100	34,72%
Trà Vinh	94	32,64%
Tổng số	288	100%

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra thực tế từ 05-09/2009

5. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 thể hiện kết quả của mô hình Probit khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở ĐBSCL. Dựa theo giả thuyết kiểm định, mô hình được giải thích như sau:

Trước tiên, hệ số ước lượng tổng diện tích đất tác động có ý nghĩa dương lên khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ với mức ý nghĩa tương ứng là 10%. Diện tích đất biểu thị đặc biệt cho khả năng mở rộng sản xuất của nông hộ nên nhu cầu tín dụng có thể cao. Tổ chức tín dụng chính thức thường xem diện tích đất của nông hộ như là điều kiện để cho vay. Nông hộ sở hữu càng nhiều đất thì kỳ vọng được vay nhiều hơn. Tuy nhiên, hầu hết nông hộ ở ĐBSCL không chỉ đi vay ở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (VARD) mà họ cũng được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội (VBSP). Ngân hàng VBSP thường cho nông hộ nghèo vay vốn mà không cần bất kỳ thế chấp nào. Một phần nguyên nhân của ảnh hưởng nghịch chiều của tổng diện tích đất lên khả năng vay vốn đó là nông hộ có nhiều đất nhưng ít khả năng vay vốn. Kết quả nghiên cứu

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP & NÔNG THÔN

Bảng 2. Mô hình lựa chọn Heckman

Các biến	Tiếp cận tín dụng		
	dF/dx	Std.err	P-value
Tuổi	0,0093	0,0789	0,906
Giới tính	-0,0879	0,2053	0,668
Tình trạng hôn nhân	0,1125	0,8667	0,897
Trình độ học vấn	0,0335	0,1106	0,761
Cần Thơ	-0,0023	0,2561	0,993
Sóc Trăng	-0,5811	0,2582**	0,024
Tôn giáo	-0,0023	0,1817	0,990
Làm việc ở địa phương	0,4546	0,2582*	0,078
Tỷ lệ người phụ thuộc	0,3282	0,5319***	0,013
Giấy CNQSD đất	-0,4649	0,343	0,175
Tổng diện tích đất	0,0179	0,0096*	0,061
Tuổi ²	0,0004	0,0009	0,648
Số người trong GD²	-0,0759	0,0262***	0,004
Giá trị nhà cửa	-0,0239	0,0818	0,770
Dân tộc Kinh	-0,4463	0,2524*	0,077
Số người trong GD	0,7845	0,3053***	0,010
Cons	-2,1382	2,1625	0,323
No observations	274		
LR chi ² (16)	38,43	Log Likelihood	-144,4505
Wald X ² (23)	135,8	Prob # than X ²	0,0013

Ghi chú: * ý nghĩa ở mức 10%; ** ý nghĩa ở mức 5%; *** ý nghĩa ở mức 1%.

này cho thấy rằng tổng diện tích đất của nông hộ tăng lên một đơn vị (ha) thì khả năng tiếp cận tín dụng và khoản vốn vay của họ tăng lên tương ứng 1,8% và 4,4%. Kết quả này giống với nghiên cứu của Ha (1999).

Thứ hai, địa bàn tỉnh Sóc Trăng có ý nghĩa tác động lên khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ vay vốn ở mức ý nghĩa 5%. Biến này ảnh hưởng âm lên biến phụ thuộc cho thấy rằng những nông hộ ở Sóc Trăng có ít khả năng hơn trong việc tiếp cận tín dụng chính thức

58,11% so với những nông hộ ở Cần Thơ và Trà Vinh. Điều này thật dễ hiểu, hầu hết các chương trình xóa đói giảm nghèo tập trung ở vùng sâu vùng xa của hai tỉnh Cần Thơ và Trà Vinh nên nông hộ ở tỉnh còn lại có ít khả năng tiếp cận những chương trình này hơn.

Thứ ba, chủ hộ thuộc dân tộc Kinh có ý nghĩa thống kê và quan hệ nghịch chiều tác động lên khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ ở ĐBSCL – VN. Thực vậy, dân tộc ở ĐBSCL gồm Kinh, Khmer, và Hoa có tỷ lệ tương ứng là 53%, 44%,

và 3% (điều tra thực tế, 2009). Biến này thể hiện rằng nông hộ người Kinh có xu hướng ít tiếp cận tín dụng hơn là nhóm khác. Cụ thể, kết quả ước lượng thể hiện dân tộc Kinh thường có khả năng tiếp cận tín dụng thấp hơn 44,63% so với dân tộc khác. Điều này được giải thích là hầu hết các chương trình tín dụng của chính phủ chẳng hạn tạo công ăn việc làm, chương trình xóa đói giảm nghèo 135, và các chương trình khác dành cho những nông hộ nghèo thuộc dân tộc ít người. Đặc biệt, người Khmer thường được hỗ trợ từ các chương trình này.

Thứ tư, tổng số người, tỷ lệ người phụ thuộc trong gia đình nông hộ, và vị trí xã hội của chủ hộ có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 1%, và 10% lên khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ của hộ. Biến tham gia làm việc ở địa phương thể hiện rằng nông hộ có thể có nhiều khả năng tiếp cận tín dụng chính thức hơn do họ có quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng cũng như các cơ quan ban ngành khác ở địa phương. Các biến có liên quan đến thành viên của hộ nói lên rằng nông hộ có số thành viên càng đông (kể cả tỷ lệ phụ thuộc) thì càng có nhu cầu tín dụng cao cho việc tiêu dùng và các khoản chi khác có liên quan chẳng hạn học phí cho con cái, chi phí khám chữa bệnh,... khi một hoặc thành viên khác trong gia đình không thể lo toàn bộ chi phí trên. Hơn nữa, những nông hộ có đông thành viên và tỷ lệ phụ thuộc cao được xem như có khả năng sản xuất và chi trả thấp nên các tổ chức tín dụng chính thức thường ít cho đối tượng này vay vốn. Chính vì vậy, nguồn tín dụng không chính thức được xem là điểm đến phù hợp cho những hộ này. Điều này cũng được đề cập trong các nghiên cứu của Tran (1998), Le (2002), Pham và Izumida (2002).

6. Kết luận và kiến nghị

6.1 Kết luận

Dựa vào lý thuyết và thực tiễn, mục tiêu nghiên cứu của bài có thể đạt được dựa vào mô hình 2 bước phân tích logic. Mô hình Probit được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Những thuộc tính này bao gồm độ tuổi trung bình, tình trạng hôn nhân, dân tộc Kinh, số người phụ thuộc trong gia đình, tổng số người trong hộ, giá trị tài sản cố định của hộ và khoảng cách từ nhà nông hộ đến các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng hầu hết các biến được nghiên cứu đều giải thích tốt và có kết quả giống như các nghiên cứu trước.

Tuy nhiên, do một số hạn chế về thời gian và nguồn lực, một vài giới hạn cần được quan tâm. Một là bài viết này chưa nói lên được sự cạnh tranh giữa các tổ chức cung cấp tín dụng ở nông thôn ĐBSCL. Thứ hai, bài viết chỉ sử dụng dạng đơn giản của mô hình Probit để phân tích kết quả nghiên cứu chứ không sử dụng mô hình Probit có thứ tự. Thứ ba, thực tế hầu hết nông dân không lưu giữ các thông tin cần thiết nên sự chính xác của dữ liệu phụ thuộc nhiều vào khả năng nhớ lại của chính chủ hộ. Mặc dù vậy, những dữ liệu thu thập trong bài cung cấp những thông tin căn bản tốt nhằm đưa ra các kiến nghị để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ và hiệu quả của các chương trình tín dụng ở nông thôn ĐBSCL-VN.

6.2 Kiến nghị

Do tín dụng nông thôn có chi phí thấp và ổn định nên có thể đáp ứng nhu cầu của nông hộ. Với những ưu điểm đó, nó trở nên thật sự ý nghĩa cho



nông hộ thông qua việc tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn ĐBSCL. Dựa trên kết quả phân tích, việc tiếp cận tín dụng chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Sau đây là một vài kiến nghị cần được quan tâm:

Đối với người vay vốn

Tín dụng nông thôn rất quan trọng đối với nông hộ. Để tiếp cận tín dụng chính thức, nông hộ được yêu cầu tiếp cận và xử lý các thông tin cần thiết khi họ có nhu cầu tiếp cận tín dụng. Những thông tin đó bao gồm thủ tục, điều kiện và lãi suất tín dụng. Thêm vào đó, người vay cần được khuyến khích chủ động hơn trong việc tiếp cận tín dụng và không ngại trở thành con nợ. Tiếp đến, người vay cần thể hiện uy tín trong việc hoàn trả vốn và lãi cho tổ chức tín dụng đúng hạn. Chính vì thế, người cho vay có thể đánh giá lịch sử tín dụng của người vay một cách cụ thể hơn. Một khi lịch sử tín dụng tốt, người vay có thể tiếp cận tín dụng một cách dễ dàng hơn ở những lần sau.

Đối với người thiếu vốn nhưng chưa vay

Một trong những nguyên nhân nông hộ chưa tiếp cận tín dụng ở VARDB là họ chưa chứng minh được tài sản thế chấp (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đến người cho vay. Điều này yêu cầu người chưa vay nên gấp rút nộp hồ sơ xin cấp chứng nhận quyền sử dụng đất càng sớm càng tốt. Việc này đặc biệt cần thiết cho diện tích đất ruộng. Thêm vào đó nông hộ cần được khuyến khích tiếp cận các tổ chức tín dụng thông qua việc tìm hiểu thông tin có liên quan đến vay vốn ở nhiều kênh chẳng hạn tivi, ngân hàng, và nguồn khác. Hơn thế nữa, nông hộ nên thường xuyên liên hệ với các tổ chức Đoàn, hội, nhóm ở địa phương để có nhiều thông tin hơn về các chương trình tín dụng.

Đối với các tổ chức tín dụng

Việc tiếp cận tín dụng chịu ảnh hưởng bởi địa phương và dân tộc của chủ hộ, điều này thật sự quan trọng khi ngân hàng trao đổi và hướng dẫn các thủ tục tín dụng cho người dân. Nó cho phép người dân hiểu được một cách căn bản về tín dụng. Thêm vào đó, nghiên cứu thị trường tín dụng chẳng hạn như xác định chênh lệch cung và cầu tín dụng là công việc cần thiết của tổ chức tín dụng. Ngoài ra, các tổ chức tín dụng cần tự đổi mới và cập nhật hoạt động như thủ tục tín dụng, nguồn nhân lực, loại hình tín dụng, chính sách thưởng phạt đối với nhân viên, sử dụng công nghệ

mới trong ngân hàng, và thích ứng điều kiện hội nhập nền kinh tế. Các vấn đề này được giải quyết sẽ khuyến khích các ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn và tiếp cận nhiều khách hàng hơn■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asian Development Bank, Indicators 2002, 2003a, 2005.
2. Diagne, A. (1999), *Determinants of household access to and participation in formal and informal credit markets in Malawi*, Food Consumption and Nutrition Division, Discussion Paper No 67
3. Ha, N.T.T (1999), *An analysis of informal versus formal microfinance for the poor in Vietnam*, The Vietnamese – Netherlands Master's program in development economics, Class 6 (1999-2001)
4. IFAD (1995), *Socialist Republic of Vietnam-Grass-root Rural Financial Project*, preparation for report, 1995.
5. Khalid Mohamed (2003), *Access to Formal and Quasi-Formal Credit by Smallholder Farmers and Artisanal Fishermen: A Case of Zanzibar, Research on Poverty Alleviation (REPOA)*, Mkuki na Nyota Publishers, P. O. Box 4246, Dar es Salaam, Tanzania.
6. Le, N.H. (2002), *An Analysis of Access to Formal Credit by Household Farms: The Case of Vietnam*. Master of Arts in Economics of Development, Vietnam – Netherlands Project, HCMC.
7. Quach, MH, Mullineux, A.W, and Murinde, V. (2003), *Microcredit and Household Poverty Reduction in Rural Vietnam*, Paper presented at the DSA Conference in Glasgow, 10-12th September 2003 and at the ESRC conference in Manchester 31st, October, 2003.
8. Ruth Putzeys (2002), *Microfinance in Vietnam: Three Case Studies*, Rural Project Development, Hanoi 2002.
9. Tran, T.D. (1998), *Borrower Transactions Costs and Credit Rationing: A Study of the Rural Credit Market in Vietnam*, Paper prepared for the conference 'Vietnam and the Region: Asia-Pacific Experiences and Vietnam's Economic Policy Directions', Hanoi, April 20-21, 1998.
10. Vu, T.T.H (2001), *Determinants of Rural Households' Borrowing from The Formal Financial Sector: A study of the rural credit market in Red river delta region*, Master of Arts in Economics of Development, Vietnam – Netherlands Project, Hanoi.